

Số: 274/QĐ-TTGD TX

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công khai thông tin chất lượng giáo dục, chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất tại Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên năm 2024**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDTX TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Thông tư 10/2021/TT-BGDĐT ngày 05/04/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Nghị định 151/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Dạy văn hóa và dạy nghề, Trưởng phòng Quản lý đào tạo và Bồi dưỡng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công khai thông tin chất lượng giáo dục, chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất tại Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên năm 2024 (có hồ sơ kèm theo).

**Điều 2.** Thời gian kể từ ngày 30/6/2024. Hình thức công khai: Niêm yết trên bảng tin của đơn vị, trang website của Trung tâm.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Phó Giám đốc; Trưởng các phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu VT.



**Phạm Văn Cường**

Biểu mẫu 14

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN  
TRUNG TÂM GDTX TỈNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2023-2024

| STT        | Nội dung                                         | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |                |                |               |
|------------|--------------------------------------------------|----------------|-----------------------|----------------|----------------|---------------|
|            |                                                  |                | Lớp                   | Lớp 10         | Lớp 11         | Lớp 12        |
| <b>I</b>   | <b>Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm</b> | 393            |                       | 167            | 127            | 99            |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 314<br>(79,90) |                       | 115<br>(68,86) | 112<br>(88,19) | 87<br>(87,88) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 54<br>(13,74)  |                       | 33<br>(19,76)  | 12<br>(9,45)   | 9<br>(9,09)   |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 24<br>(6,11)   |                       | 19<br>(11,38)  | 3<br>(2,36)    | 2<br>(2,02)   |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 0              |                       | 0              | 0              | 0             |
| <b>II</b>  | <b>Số học viên chia theo học lực</b>             | 437            |                       | 179            | 115            | 143           |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                   | 33<br>(8,40)   |                       | 10<br>(5,99)   | 5<br>(3,94)    | 18<br>(18,18) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 264<br>(67,17) |                       | 99<br>(59,28)  | 89<br>(70,08)  | 76<br>(76,77) |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 84<br>(21,37)  |                       | 49<br>(29,34)  | 31<br>(24,41)  | 4<br>(4,04)   |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 12<br>(3,05)   |                       | 9<br>(5,39)    | 2<br>(1,57)    | 1<br>(1,01)   |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 0              |                       | 0              | 0              | 0             |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                 | 393            |                       | 167            | 127            | 99            |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 382<br>(97,20) |                       | 158<br>(94,61) | 125<br>(98,43) | 99<br>(100)   |
| a          | Học viên giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 33<br>(8,40)   |                       | 10<br>(5,99)   | 5<br>(3,94)    | 18<br>(18,18) |
| b          | Học viên tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)     | 264<br>(67,17) |                       | 99<br>(59,28)  | 89<br>(70,08)  | 76<br>(76,77) |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 11<br>(2,80)   |                       | 9<br>(5,39)    | 2<br>(1,57)    | 0             |

|     |                                                                             |              |  |               |             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--|---------------|-------------|-------------|
| 3   | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0            |  | 0             | 0           | 0           |
| 4   | Bỏ học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 30<br>(7,09) |  | 20<br>(10,70) | 9<br>(6,62) | 1<br>(1,00) |
| IV  | Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp                                      | 98           |  |               |             | 98          |
| V   | Số học viên được công nhận tốt nghiệp                                       |              |  |               |             |             |
| 1   | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                              |              |  |               |             |             |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               |              |  |               |             |             |
| 3   | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        |              |  |               |             |             |
| VI  | Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số)              |              |  |               |             |             |
| VII | Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác<br>(tỷ lệ so với tổng số) |              |  |               |             |             |

**B. Đào tạo liên kết hình thức vừa làm vừa học, từ xa (đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm)**

| STT |                                            | Trình độ đào tạo | Quy mô đào tạo | Số học viên tốt nghiệp | Phân loại tốt nghiệp |           |          | Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm) |
|-----|--------------------------------------------|------------------|----------------|------------------------|----------------------|-----------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                            |                  |                |                        | Loại xuất sắc        | Loại giỏi | Loại khá |                                                                                               |
| I   | Tổng số                                    |                  |                |                        |                      |           |          |                                                                                               |
| II  | Liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học |                  |                |                        |                      |           |          |                                                                                               |
| 1   | Chuyên ngành                               |                  |                |                        |                      |           |          |                                                                                               |
|     | Luật                                       | ĐH               | 3 lớp = 276    | 3 lớp = 188            | 0                    | 9         | 107      |                                                                                               |
|     | Kế toán                                    | ĐH               | 1 lớp = 46     | 1 lớp = 46             | 0                    | 0         | 24       |                                                                                               |
|     | Mầm non                                    | ĐH               | 2 lớp = 140    | 2 lớp = 140            | 0                    | 0         | 75       |                                                                                               |
|     | Tiểu học                                   | ĐH               | 1 lớp =        | 1 lớp =                | 0                    | 0         | 76       |                                                                                               |

|     |                                                               |    |               |               |   |   |    |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|----|---------------|---------------|---|---|----|--|
|     |                                                               |    | 105           | 105           |   |   |    |  |
|     | Âm nhạc                                                       | ĐH | 1 lớp =<br>46 | 1 lớp =<br>46 | 0 | 0 | 5  |  |
|     | Giáo dục thể chất                                             | ĐH | 1 lớp =<br>23 | 1 lớp =<br>23 | 0 | 0 | 10 |  |
|     | Thư viện thiết bị                                             | ĐH | 1 lớp =<br>56 | 1 lớp =<br>56 | 0 | 0 | 27 |  |
|     | Khoa học Cây trồng                                            | ĐH | 1 lớp =<br>57 | 1 lớp =<br>57 | 0 | 0 | 18 |  |
|     | Điện lực K3                                                   | ĐH | 1 lớp =<br>40 | 1 lớp =<br>39 | 0 | 0 | 16 |  |
|     |                                                               |    |               |               |   |   |    |  |
| III | Liên kết đào tạo hình thức từ xa                              |    |               |               |   |   |    |  |
| 1   | Chuyên ngành                                                  |    |               |               |   |   |    |  |
| 2   | ....                                                          |    |               |               |   |   |    |  |
| IV  | Chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp |    |               |               |   |   |    |  |
| 1   | Chuyên ngành                                                  |    |               |               |   |   |    |  |
| 2   | ....                                                          |    |               |               |   |   |    |  |

**C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác**

| STT | Chương trình bồi dưỡng, đào tạo | Số người tham gia | Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng) | Số người được cấp chứng chỉ (nếu có) |
|-----|---------------------------------|-------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Tiếng Mông                      | 5 lớp = 256 hv    | 3-4 tháng                            | 256                                  |
| 2   | ...                             |                   |                                      |                                      |
| 3   | ...                             |                   |                                      |                                      |

....., ngày 30. tháng 6. năm 2024

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký tên và đóng dấu)



**Phạm Văn Cường**

**Biểu mẫu 15**

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của  
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN  
TRUNG TÂM GDTX TỈNH**



**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trung tâm giáo  
dục thường xuyên tỉnh Điện Biên**  
**năm học 2024-2025**

| STT  | Nội dung                                                                            | Số lượng          | Bình quân                   |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| I    | Số phòng học                                                                        | 21                |                             |
| II   | Loại phòng học                                                                      |                   |                             |
| 1    | Phòng học kiên cố                                                                   | 18                |                             |
| 2    | Phòng học bán kiên cố                                                               | 0                 |                             |
| 3    | Phòng học tạm                                                                       | 0                 |                             |
| 4    | Phòng học nhờ                                                                       | 0                 |                             |
| 5    | Số phòng học bộ môn                                                                 |                   |                             |
| 6    | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                                | 02                |                             |
| 7    | Bình quân lớp/phòng học                                                             |                   | 01, lớp/phòng               |
| 8    | Bình quân học viên/lớp                                                              |                   | 34hs/lớp                    |
| III  | Số điểm trường                                                                      |                   | Số m <sup>2</sup> /học viên |
| IV   | Tổng số diện tích đất (m <sup>2</sup> )                                             | 13.844            |                             |
| V    | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m <sup>2</sup> )                                  | 1.024             |                             |
| VI   | Tổng diện tích các phòng                                                            | 4.086,5           |                             |
| 1    | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                               | 1.514             |                             |
| 2    | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                        | 326               |                             |
| 3    | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                          | 44                |                             |
| 3    | Diện tích thư viện, thiết bị (m <sup>2</sup> )                                      | 46                |                             |
| 4    | Diện tích các phòng làm việc                                                        | 209               |                             |
| 5    | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )     | 280               |                             |
| 6    | Diện tích phòng khác ( hội trường, truyền thống, y tế, bảo vệ....)(m <sup>2</sup> ) | 174,5             |                             |
| 7    | Diện tích gara ô tô, xe máy cho học sinh, GV                                        | 482m <sup>2</sup> |                             |
| VII  | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)                                | 80                | Số bộ/lớp                   |
| 1    | Khối lớp 10                                                                         | 03                | 0                           |
| 2    | Khối lớp 11                                                                         | 03                | 0                           |
| 3    | Khối lớp 12                                                                         | 0                 | 000                         |
| 4    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                                 | 200m <sup>2</sup> | -                           |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)                  | 13                |                             |
| IX   | Tổng số thiết bị đang sử dụng                                                       | 06                | Số thiết bị/lớp             |
| 1    | Ti vi                                                                               | 0                 |                             |

|    |                                      |        |                                           |
|----|--------------------------------------|--------|-------------------------------------------|
| 2  | Cát xét                              | 0      |                                           |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa                    | 0      |                                           |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 01     |                                           |
| 5  | Máy tính cho công tác                | 7      |                                           |
| 6  | Máy photocopy                        | 2      | 01 mua 2012,<br>02 sở cấp<br>2013 và 2014 |
| 7  | Máy in màu                           | 0      |                                           |
| 8  | Máy phát điện                        | 1      |                                           |
| 9  | Ôtô                                  | 0      |                                           |
| 10 | Máy điều hoà                         | 7      |                                           |
| 11 | Tủ lạnh                              | 0      |                                           |
| 12 | Bàn ghế học sinh                     | 345 bộ |                                           |
| 13 | Bàn ghế hội trường                   | 60 bộ  |                                           |
| 14 | Bàn ghế các phòng làm việc           | 25     |                                           |
| 15 | Tủ đựng cho CB và Học sinh           | 16     |                                           |
| 16 | Phích điện                           | 4      |                                           |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 32                         |
| XI | Nhà ăn   | 180                        |

|      | Nội dung               | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích<br>bình quân/chỗ |
|------|------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
| XII  | Ph.nghi cho hV bán trú |                                                     |        |                            |
| XIII | Khu nội trú            | 37 phòng = 851m <sup>2</sup>                        | 296    | 2,88 m <sup>2</sup>        |

| XIV | Nhà vệ sinh                | Dùng cho<br>giáo viên           | Dùng cho<br>học viên          |                                 | Số m <sup>2</sup> /học viên |                    |
|-----|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------|
|     |                            |                                 | Chung                         | Nam/Nữ                          | Chung                       | Nam/Nữ             |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*         | 16 phòng<br>(48m <sup>2</sup> ) | 2 nhà<br>(100m <sup>2</sup> ) | 21 phòng<br>(63m <sup>2</sup> ) | 1m <sup>2</sup>             | 0,81m <sup>2</sup> |
| 2   | Chưa đạt chuẩn<br>vệ sinh* |                                 |                               |                                 |                             |                    |

(\*Theo QĐ số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

|       | Nội dung                                 | Có | Không |
|-------|------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh         | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)       | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet (ADSL)                  | x  |       |
| XVIII | Trang tt điện tử (website) của trung tâm | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                            | x  |       |

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2024

**GIÁM ĐỐC**



**Phạm Văn Cường**